

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/DS-PT

Ngày: 27-3-2018.

Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hải

Các Thẩm phán: - Ông Hồ Đức Quang

- Bà Nguyễn Thị Bích Đào

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nữ Ngọc Diệp, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thăng.

Trong các ngày 26 và 27 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm vụ án Dân sự thụ lý số 24/2017/TLPT-DS ngày 01-12-2017 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Do bản án DSST số 07/2017/DSST ngày 18-10-2017 của Tòa án nhân dân thành phố H, có kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định xét xử số 03/2018/QĐ-PT ngày 05/01/2018, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông **Phạm Văn D**, bà **Nguyễn Thị C**, địa chỉ: Khối phố Đại Đồng, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn : Ông Trần Quốc T, Luật sư Văn phòng luật sư số 2, Đoàn Luật sư tỉnh N, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Trần Hậu H**, ông **Trần Hậu D**, địa chỉ: Khối phố Đông Quý, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Hậu H, ông Trần Hậu D: Ông Trần Hậu Đ, sinh năm: 1970, địa chỉ: Tổ 4, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh có mặt,

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Trần Thị H,

+ Bà Trần Thị N,

Đều có địa chỉ: Khối phố Đông Quý, phường T, thành phố H, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị H, Trần Thị N: Ông Trần Hậu Đ, sinh năm: 1970, địa chỉ: Tồ4, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt,
+ Bà Dương Thị N, có mặt

+ Bà Trần Thị N, có mặt

Đều có địa chỉ: Khối phố Đông Quý, phường T, thành phố H;

+ Bà Phạm Thị H, địa chỉ: Xóm Ngọc Bội, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt;

+ Bà Phạm Thị V, địa chỉ: Xóm Phố Tây, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt;

+ Bà Phạm Thị C, địa chỉ: Xóm Ấp Tiến, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt;

+ Bà Phạm Thị T, địa chỉ: Số nhà 05, ngách 19, ngõ 2, đường N, tổ 12, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, vụ án có nội dung:

Cụ Phạm Văn C và cụ Phạm Thị L sinh được 05 người con gồm: Phạm Thị H, Phạm Thị V, Phạm Thị C, Phạm Thị T và Phạm Văn D. Lúc còn sống gia đình cụ C sinh sống trên thửa đất số 173 tờ bản đồ 03, diện tích 635m² (theo trích lục bản đồ 299 năm 1982) mang tên Phạm Văn C. Khi lập bản đồ 371 năm 1994 thì thửa đất trên được chuyển thành thửa đất số 51, tờ bản đồ 4a, diện tích 832m². Năm 1982 cụ C chết, năm 1987 cụ L chết. Các con cụ C, cụ L đã hợp thống nhất giao cho ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng, quản lý thửa đất trên. Năm 1993, ông D bán ngôi nhà tranh trên đất cho ông N và chuyển về sinh sống tại phường T. Đến năm 2008, ông bà có định xây nhà thờ thì phát hiện thửa đất đã bị gia đình ông Trần Hậu H, Trần Hậu D lấn chiếm, xây dựng nhà ở, phía Tây có con đường xuyên qua vườn nhà. Từ năm 2008 đến năm 2013, ông bà gửi đơn đến UBND phường Tyêu cầu giải quyết. Qua nhiều lần hòa giải không thành, ông D và bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Hậu H, Trần Hậu D trả lại 528,3m² diện tích đất lấn chiếm cho gia đình ông bà.

Phía bị đơn ông Trần Hậu H, Trần Hậu D trình bày: Bố mẹ ông là cụ Trần Hậu T và Lê Thị T đã sử dụng diện tích 666m² tại thửa số 106, tờ bản đồ số 03 mang tên Trần Hậu T. Khi lập bản đồ 371 năm 1994 thì thửa đất trên chuyển thành thửa 29, tờ bản đồ số 4a, diện tích 799m². Cuối năm 1991, ông D đã bán nhà cho ông Lê Viết N và bán toàn bộ đất, cây cối, các công trình trên đất cho bố mẹ ông H, ông D là cụ Trần Hậu T và cụ Lê Thị T. Năm 1994, theo chủ trương chung, gia đình đã hiến đất cho địa phương để làm đường. Năm 1995, cụ T đã xây nhà, rào

vườn và trồng cây trên toàn bộ diện tích mua lại . Năm 2000, xây tường rào bao quanh vườn. Năm 2003, ông D xây nhà ra ở riêng . Cụ T, cụ T chết để lại toàn bộ diện tích cho ông H , ông D sử dụng cho đến nay .Hàng năm ông D có về quê , biết việc gia đình không sử dụng đất nhưng không có ý kiến gì. Đến năm 2013, gia đình ông D mới kiến nghị UBND phường T đề đòi lại đất . Việc ông D bà C khởi kiện đòi lại đất là không có căn cứ bởi ông H , ông D sử dụng đất do cha mẹ để lại chứ không lấn chiếm đất của gia đình ông D bà C . Vì vậy, ông H, ông D không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị V, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị T) trình bày: Nội dung ông D bà C khởi kiện là có cơ sở. Bố mẹ các bà sau khi chết đã để lại thửa đất trên cho ông D xây dựng nhà thờ làm nơi thờ tự sau này . Ngày 21/11/1988, các anh chị em trong gia đình đã họp bàn thống nhất giao lại toàn bộ diện tích cha mẹ để lại cho ông D bà C , nếu ông D bán đất phải được sự đồng ý của các chị em. Nay đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, ngoài ra các bà không có yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị N (vợ ông H), bà Trần Thị H (vợ ông D) trình bày: Lúc các bà lấy chồng về cùng gia đình chồng thì ông D không ở tại địa phương. Quá trình về có xây tường rào bao quanh . Các bà đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn vì không có căn cứ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N, bà Trần Thị N (chị ruột ông H, ông D) trình bày: Cụ Trần Hậu T và cụ Lê Thị T sinh được 4 người con là Trần Thị N , Trần Thị N, Trần Hậu H, Trần Hậu D . Cụ T chết năm 1996, cụ T chết năm 2010. Khi chết 02 cụ để lại nhà đất tại khối phố Đông Quý , phường T, thành phố H. Bốn anh chị em đã họp bàn thống nhất chia di sản bố mẹ để lại gồm 5 phần, 1 phần để lại cho cháu đích tôn và 4 phần chia đều cho 4 người con. Nay, các chị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án sơ thẩm số 07/2017/DSST ngày 18-10-2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh căn cứ khoản 2 Điều 14 Luật đất đai năm 1987; khoản 3,4 Điều 26 Luật đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự , khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ; khoản 1, 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Hậu H và ông Trần Hậu D trả lại diện tích 528.3m² đất lấn chiếm tại thửa đất số 51, tờ bản đồ 4a tại khối phố Đông Quý, phường T, thành phố H.

Ngoài ra án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 30-10-2017, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị số 829/2017/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm.

Ngày 31/10/2017, nguyên đơn kháng cáo đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hsau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai của các đương sự, kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án, nội dung kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án tranh chấp đất đai và thụ lý giải quyết là đúng quy định về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết quy định tại Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về việc xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự thấy rằng đây là vụ án tranh chấp đất đai – là tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng, cấp sơ thẩm đã xác định đúng nguyên đơn, bị đơn và tư cách tham gia tố tụng của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thực hiện đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là thực hiện đúng quy định tại Điều 101, 104 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

Ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc công Trần Hậu H, ông Trần Hậu D trả lại 528,3m² đất đã lấn chiếm của gia đình ông bà. Bản án sơ thẩm, sau khi xem xét, đánh giá toàn bộ tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Ông Danh bà C tiếp tục kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân thành phố H kháng nghị đối với bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm xem xét theo quy định.

[2.1]. Xét nguồn gốc thửa đất hiện đang có tranh chấp:

Căn cứ Bản đồ 299 (đo đạc năm 1982) thể hiện thửa đất đang tranh chấp mang tên Phạm Văn C, diện tích 635m² tại thửa 173, tờ bản đồ 03.

Căn cứ Bản đồ 371 (đo đạc năm 1994) thể hiện thửa đất số 15, tờ bản đồ 4a, diện tích 832m² mang tên Phạm Văn D.

Thửa đất chưa làm thủ tục đăng ký tại Sở đăng ký ruộng đất, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2] Xét quá trình sử dụng đất:

Thửa đất được cụ Phạm Văn C, cụ Trần Thị L sử dụng từ trước những năm 1980. Năm 1982, cụ C chết, năm 1987 cụ L chết. Ngày 21-11-1988, các con cụ C, cụ L có bà Phạm Thị H, Phạm Thị V, Phạm Thị C, Phạm Thị T, ông Phạm Văn D tổ chức cuộc họp gia đình theo đó đã thống nhất giao quyền thửa đất vườn, nhà ở và các tài sản khác cho ông D và vợ con sử dụng. Đến năm 1991, gia đình ông D chuyển về sinh sống tại phường T, thành phố H và không còn sử dụng thửa đất này. Tuy vậy, ông bà vẫn đi về địa phương thường xuyên, ông D bà C cũng thừa nhận nội dung này.

Tài liệu xác minh tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H thể hiện: Từ năm 1991 đến nay, gia đình ông D, bà C không thực hiện nghĩa vụ đối với địa phương, không nộp thuế, không quản lý, sử dụng đất. Như vậy có căn cứ để xác định, ông D, bà C đi khỏi địa phương kể từ năm 1991.

Khoản 2 Điều 14 Luật đất đai năm 1987 quy định: “Nhà nước thu hồi toàn bộ hoặc một phần đất đã giao sử dụng trong những trường hợp sau đây: ... Tất cả số người trong hộ sử dụng đất đã chuyển đi nơi khác hoặc đã chết”;

Khoản 3, 4 Điều 26 Luật đất đai năm 1993 quy định: “Nhà nước thu hồi toàn bộ hoặc một phần đất đã giao sử dụng trong những trường hợp sau đây: “...Đất không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tiếp mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất đó cho phép; Người sử dụng đất cố ý không thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước”.

Căn cứ quy định trên thì hộ gia đình ông D bà C từ năm 1991 đã đi khỏi địa phương, không trực tiếp quản lý, sử dụng đất, không thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước là đã từ bỏ quyền sử dụng đất như lập luận của bản án sơ thẩm là có căn cứ. Tại phiên tòa, bà C cho rằng, ông bà đi khỏi địa phương từ cuối năm 1993 nhưng không xuất trình tài liệu chứng minh nên không được chấp nhận.

[2.3] Xét hiện trạng sử dụng đất:

Theo hồ sơ 371 năm 1994 thì diện tích đang tranh chấp là thửa số 51, tờ bản đồ số 4a có diện tích 832m²; còn đất của cụ Trần Hậu T tại thửa số 29, tờ bản đồ 4a, diện tích 799m².

Theo kết quả đo đạc liên ngành do Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H chủ trì, kết quả thẩm định tại chỗ do Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thấy rằng, thửa đất hiện đã chia cắt thành nhiều phần khác nhau: Một phần đã được Ủy ban nhân dân xã T (nay là Ủy ban nhân dân phường T) mở đường đi cho cộng đồng dân cư vào năm 1994-1995, năm 2005-2007 đã được đổ bê tông mở rộng đường 4m có diện

tích 164,4m²; một phần hiện đang bỏ hoang không có người quản lý, sử dụng; một phần hộ ông Trần Hậu H, hộ ông Lê Văn H, hộ bà Trần Thị H quản lý, sử dụng; phần còn lại cụ T, cụ T (nay hộ ông H, ông D là con cụ T, cụ T) quản lý, sử dụng với diện tích 1207,7m².

Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho rằng đất của ông H, ông D hiện đang sử dụng vượt quá 408,7m², đất của ông D thiếu 527,6m² từ đó khẳng định ông H ông D đã lấn chiếm đất của ông D là không có căn cứ bởi vì trên thực tế ông D không sử dụng đất, không có khuôn viên, giới hạn, tư cận; mặt khác, thửa đất hiện đã bị chia thành nhiều phần, cơ bản đã được sử dụng ổn định từ trước năm 1993, một phần diện tích đã sử dụng làm đường dân sinh, phục vụ lợi ích cộng đồng, thuộc quyền quản lý của địa phương. Việc làm đường là hoạt động công khai, nhiều người cùng tham gia, bàn bạc, được triển khai thực hiện 02 đợt (1994-1995; 2005-2007), bản thân vợ chồng ông D cũng biết nhưng không có ý kiến gì. Mặc dù có tên trong Sổ mục kê nhưng ông D, bà C cũng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất hợp pháp, chưa có Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó việc nhà nước không ban hành quyết định thu hồi là đúng quy định. Nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát không đủ căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Công văn 1568/BTNMT-ĐKTKĐĐ ngày 25-4-2007 của Bộ Tài nguyên Môi trường để nhận định: “Mặc dù cụ C (cha ông D) có tên trong Sổ mục kê và Bản đồ 299, ông D có tên trong Sổ mục kê và Bản đồ 371 nhưng đây không được coi là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật đất đai” là đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng bản án sơ thẩm áp dụng sai luật nội dung về giải quyết tranh chấp đất đai. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất. Thực tế cho thấy ông D bà C có quyền khởi kiện vụ án dân sự do xác định nguồn gốc thửa đất là của cha mẹ ông D. Tuy nhiên, tài liệu có tại hồ sơ vụ án thể hiện, ông D bà C đã không sử dụng đất từ năm 1991 là tự từ bỏ quyền sử dụng đất của mình. Do đó, việc áp dụng pháp luật nội dung để giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng quy định. Tuy vậy, bản án sơ thẩm căn cứ “Công văn 1568/BTNMT-ĐKTKĐĐ ngày 25-4-2017 của Bộ Tài nguyên Môi trường” là không chính xác vì văn bản này được ban hành năm 2007. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Tại phiếu lấy ý kiến khu dân cư và lời khai của nhiều nhân chứng thể hiện, năm 1991 ông D, bà C đã bán nhà cho ông N và bán cây cối, giếng nước, các công trình trên đất cho cụ T, cụ T. Mặc dù chưa đủ chứng cứ pháp lý để chứng minh giữa ông D, bà C và cụ T, cụ T có việc mua bán một số cây cối, giếng nước trên thửa đất nhưng các bên đương sự đều thừa nhận việc mua bán nhà giữa vợ chồng ông D và ông N là có thật. Vì vậy cần đánh giá một cách khách quan tính hợp lý những lời khai của các nhân chứng này. Cũng cần phải xem xét thêm, tại thời điểm năm 1991,

pháp luật nhà nước nghiêm cấm việc mua bán, chuyển nhượng đất đai. Do đó, hồ sơ pháp lý còn lưu giữ tại thời điểm này không phản ánh việc mua bán, chuyển nhượng đất đai giữa hai bên là phù hợp, đúng quy định. Mặt khác, năm 1995 cụ Thi xây nhà, sử dụng đất một cách công khai, ông D và bà C vẫn đi về địa phương nhưng không có kiến gì. Điều này chứng tỏ, ông D và bà C đã tự từ bỏ quyền sử dụng đất của mình và đương nhiên thừa nhận việc sử dụng đất của gia đình cụ T. Việc sử dụng đất của cụ T, cụ T và nay là ông H, ông D có tính liên tục, ổn định, lâu dài, công khai kể từ năm 1991 do đó đủ căn cứ để được xác lập quyền sử dụng theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị N và người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N, Trần Thị H đều khẳng định sau khi cha mẹ chết, anh chị em đã hợp lại và chia thừa đất cho ông H, ông D. Thừa đất đã được cha mẹ sử dụng ổn định, không có tranh chấp, các ông bà cũng sinh sống, trưởng thành trên thửa đất này. Vì vậy, việc ông D, bà C khởi kiện đòi lại đất là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho gia đình.

Mặt khác, theo kết quả thẩm định tại chỗ của cấp sơ thẩm và bản đồ 371 thì thửa đất ông H, ông D sử dụng đang còn chung một thửa; ông H và ông D đã sinh sống cùng bố mẹ trên thửa đất 28 năm (từ năm 1991), ngoài thửa đất này không có thửa đất nào khác để sử dụng. Trong khi đó, ông D, bà C đã cư trú ổn định tại phường T, không thuộc đối tượng có nhu cầu bức thiết về đất ở, thửa đất cụ C để lại đã phân chia thành nhiều thửa có tính năng và đối tượng sử dụng khác nhau và đã ổn định.

Từ các lập luận trên khẳng định ông D và bà C mặc dù có tên trong Sổ mục kê nhưng từ năm 1991 nhưng đã tự từ bỏ quyền sử dụng đất của mình, chưa được Nhà nước cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông và bà khởi kiện cho rằng đất đã bị ông H, ông D lấn chiếm và yêu cầu trả lại là không có căn cứ để chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Nội dung Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Tĩnh kháng nghị, ông D và bà C kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên cấp phúc thẩm không chấp nhận.

[5] Nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí DSPT theo quy định.

Bởi các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Bác toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà và kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn D, bà Nguyễn Thị C. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 07/2017/DSPT ngày 18-10-2017 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Áp dụng Điều 235, 266, khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 14 Luật đất đai năm 1987; khoản 3, 4 Điều 26 Luật đất đai năm 1993: Không chấp nhận

nội dung khởi kiện của ông Phạm Văn D , bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Hậu H và ông Trần Hậu D trả lại diện tích 528.3m² đất lấn chiếm tại thửa đất số 51, tờ bản đồ 4a tại khối phố Đông Quý, phường T, thành phố H.

Về án phí phúc thẩm : Áp dụng khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự ; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí lệ phí Tòa án buộ công Phạm Văn D , bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000836 ngày 01-11-2017 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố H.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TA, VKS, THA TP. Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hồng Hải

